

No	Words		Transcription	Meaning
21		(n)	/ˈdɪnər/	Bữa tối
22		(n)	/ˈjɑːrd/	Cái sân
23		(n)	/ˈnoːrθ/	Phía bắc
24		(n)	/ˈʃɒpɪŋ/	Việc mua sắm
25		(n)	/ˈrestrɒnt/	Nhà hàng
26		(n)	/ˈiːst/	Phía đông
27		(n)	/ˈdeltə/	Đồng bằng
28		(n)	/pəˈzeʃən/	Sự sở hữu
29		(n)	/ˈbeɪsmənt/	Tầng hầm
30		(n)	/əˈpɑːrt mənt/	Chung cư